TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**619.871.604.773**	**578.169.391.321**
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**533.397.737.485**	**441.206.515.269**
1. Tiền	111	V.01	13.720.745.485	12.299.118.869
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	519.676.992.000	428.907.396.400
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.649.098.250**	**10.449.098.250**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.649.098.250	10.449.098.250
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**36.994.084.490**	**34.682.903.282**
1. Phải thu khách hàng	131		1.430.672.849	22.291.610.941
2. Trả trước cho người bán	132		7.011.590.712	3.291.168.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29.667.164.351	10.215.467.602
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.115.343.422)	(1.115.343.422)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**42.661.624.097**	**85.584.839.922**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	42.661.624.097	85.584.839.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.169.060.451**	**6.246.034.598**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	4.781.036.478
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.169.060.451	1.464.998.120
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**469.880.535.671**	**476.779.029.081**
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**331.174.946.492**	**335.411.014.665**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	262.308.621.286	257.738.265.842
*Nguyên giá	222		453.229.953.501	443.924.263.629
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(190.921.332.215)	(186.185.997.787)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
*Nguyên giá	228		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	68.866.325.206	77.672.748.823
III- Bất động sản đầu tư	**240**	V.12	**0**	**0**
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**138.286.588.994**	**138.286.588.994**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.500.000.000	10.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	128.358.644.500	128.358.644.500
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(572.055.506)	(572.055.506)
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**419.000.185**	**3.081.425.422**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	398.300.185	3.060.725.422
3. Tài sản dài hạn khác	268		20.700.000	20.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	***270***		***1.089.752.140.444***	***1.054.948.420.402***

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**290.441.029.051**	**287.548.022.556**
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**266.701.621.166**	**263.788.196.790**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	13.231.316.080	15.044.412.792
2. Phải trả người bán	312		1.720.440.318	3.575.299.968
3. Người mua trả tiền trước	313		64.458.875.557	23.623.928.983
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	23.807.563.739	14.022.462.645
5. Phải trả người lao động	315		124.141.633.826	161.225.516.074
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.328.056.987	417.488.188
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.993.453.090	5.635.594.665
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		13.020.281.569	40.243.493.475
II- Nợ dài hạn	**330**		**23.739.407.885**	**23.759.825.766**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	19.713.742.363	19.713.742.363

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.025.665.522	4.046.083.403
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**799.311.111.393**	**767.400.397.846**
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**799.311.111.393**	**767.400.397.846**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414		(23.938.315.832)	(23.938.315.832)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(6.144.399.448)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		257.210.616.145	257.210.616.145
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		36.265.824.914	36.265.824.914
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		229.772.986.166	204.006.672.067
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	***430***		***1.089.752.140.444***	***1.054.948.420.402***
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	950.630.948
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		2.207.123,78	9.812.214,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC ẨN		Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 1 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	338.572.736.600	338.572.736.600	103.389.194.548	103.389.194.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	**10**		338.572.736.600	338.572.736.600	103.389.194.548	103.389.194.548
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.28**	256.426.249.010	256.426.249.010	80.128.035.105	80.128.035.105
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		82.146.487.590	82.146.487.590	23.261.159.443	23.261.159.443
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.29**	4.917.913.578	4.917.913.578	3.693.422.260	3.693.422.260
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.30**	840.406.827	840.406.827	931.200.611	931.200.611
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*840.406.827*	*840.406.827*	*931.200.611*	*931.200.611*
8. Chi phí bán hàng	**24**		2.692.788.163	2.692.788.163	1.174.154.295	1.174.154.295
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		12.393.518.676	12.393.518.676	5.820.762.990	5.820.762.990
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		71.137.687.502	71.137.687.502	19.028.463.807	19.028.463.807
11. Thu nhập khác	**31**		7.942.184.654	7.942.184.654	7.989.377.635	7.989.377.635
12. Chi phí khác	**32**		1.169.671.875	1.169.671.875	3.430.169.799	3.430.169.799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		6.772.512.779	6.772.512.779	4.559.207.836	4.559.207.836
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		77.910.200.281	77.910.200.281	23.587.671.643	23.587.671.643
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.31**	7.743.886.182	7.743.886.182	2.881.020.283	2.881.020.283
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.32**	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		70.166.314.099	70.166.314.099	20.706.651.360	20.706.651.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		2.370	2.370	690	690

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC ẨN		Lê Văn Chành

S.Đ.K.K.D: 4500550058 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH H.GÒ DẦU - T.TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ quý 1 năm 2011

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.510.413.525	94.946.271.822
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(43.884.799.841)	(31.077.311.070)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(183.229.628.693)	(95.233.476.900)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(840.406.827)	(843.365.374)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(12.141.429.909)	(6.359.719.228)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.645.274.664	1.315.173.820
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(16.340.270.439)	(22.373.207.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**107.719.152.480**	**(59.625.634.908)**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.088.798.209)	(1.552.182.001)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.966.044.407	6.379.804.824
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.650.000.000)	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	100.000.000
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.917.913.578	3.665.729.760
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**25.145.159.776**	**8.593.352.583**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.813.096.712)	(2.396.377.245)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.404.065.000)	(6.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(46.217.161.712)**	**(2.402.677.245)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**86.647.150.544**	**(53.434.959.570)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**441.206.515.269**	**245.240.326.263**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.544.071.672	(2.827.936.344)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**533.397.737.485**	**188.977.430.349**
		0	

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC ẨN		Lê Văn Chành

S.Đ.K.K.D: 4500[illegible]058 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH H.GÒ DẦU T.TÂY NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2011

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

-Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
-Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
-Thương nghiệp bán buôn;
-Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
-Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
-Cưa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
-Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
-Xay xát hàng nông sản;
-Dịch vụ ăn uống;
-Kinh doanh vật tư tổng hợp;
-Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
-Thi công công trình thủy lợi;
-Kinh doanh nhà đất;
-Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/03.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Tiền mặt	917.479.848	524.142.033
-Tiền gửi Ngân hàng	12.803.265.637	11.774.976.836
-Các khoản tương đương tiền	519.676.992.000	428.907.396.400
Cộng 0	**533.397.737.485**	**441.206.515.269**
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Đầu tư ngắn hạn khác	3.649.098.250	10.449.098.250
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng 0	**3.649.098.250**	**10.449.098.250**
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	386.126.734	2.915.257.366
-Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	0	0
-Phải thu về cho vay từ QPL	100.000.000	100.000.000
-Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân	0	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	29.064.977.930	5.646.848.075
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
-Phải thu khác	116.059.687	1.553.362.161
Cộng 0	**29.667.164.351**	**10.215.467.602**

4-Hàng tồn kho:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Hàng mua đang đi đường		31.048.480	31.048.480
-Nguyên liệu, vật liệu		22.622.523.755	15.507.266.209
-Công cụ, dụng cụ		3.041.177.765	1.787.651.419
-Chi phí SX, KD dở dang		2.070.061.867	2.564.365.652
-Thành phẩm		13.985.347.126	64.982.187.037
-Hàng hóa		911.465.104	712.321.125
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	**42.661.624.097**	**85.584.839.922**

5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Tiền thuê đất Nông nghiệp		0	4.781.036.478
Cộng		**0**	**4.781.036.478**

6-Tài sản ngắn hạn khác:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0	0
-Tạm ứng		3.169.060.451	1.464.998.120
Cộng	0	**3.169.060.451**	**1.464.998.120**

7-Phải thu dài hạn khác:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
Cộng		**0**	**0**

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**63.236.446.964**	**63.459.349.424**	**30.367.465.153**	**4.980.808.287**	**281.880.193.801**	**443.924.263.629**
-Mua trong năm	0	0	244.924.034	0	0	244.924.034
-Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	1.125.750.000	9.700.132.191	10.825.882.191
-Thanh lý, nhượng bán	19.836.000	0	0	0	1.745.280.353	1.765.116.353
Số dư cuối năm	**63.216.610.964**	**63.459.349.424**	**30.612.389.187**	**6.106.558.287**	**289.835.045.639**	**453.229.953.501**
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**30.992.075.510**	**27.036.270.872**	**14.582.694.070**	**2.880.082.667**	**110.694.874.668**	**186.185.997.787**
-Khấu hao trong năm	794.552.853	1.288.591.003	873.960.950	97.723.476	2.589.137.016	5.643.965.298
-Thanh lý, nhượng bán	19.836.000	0	0	0	888.794.870	908.630.870
Số dư cuối năm	**31.766.792.363**	**28.324.861.875**	**15.456.655.020**	**2.977.806.143**	**112.395.216.814**	**190.921.332.215**
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	**32.244.371.454**	**36.423.078.552**	**15.784.771.083**	**2.100.725.620**	**171.185.319.133**	**257.738.265.842**
-Tại ngày cuối năm	**31.449.818.601**	**35.134.487.549**	**15.155.734.167**	**3.128.752.144**	**177.439.828.825**	**262.308.621.286**
						0

11-Chi phí XDCB dở dang		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Tổng chi phí XDCB dở dang:	0	**68.866.325.206**	**77.672.748.823**
Trong đó: Những công trình lớn:		68.866.325.206	77.672.748.823
+Vườn cây cao su KTCB		*53.047.497.699*	*61.921.962.225*
+NM SX thùng phuy		*13.087.808.910*	*13.087.808.910*
+Kho thành phẩm NMBC		*68.040.909*	*0*
+NLV phòng QLCL		*902.727.273*	*902.727.273*
+Quyền sử dụng đất		*1.760.250.415*	*1.760.250.415*

13-Đầu tư dài hạn khác:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Đầu tư trái phiếu		0	0
-Đầu tư dài hạn khác		128.358.644.500	128.358.644.500
Cộng	0	**128.358.644.500**	**128.358.644.500**

14-Chi phí trả trước dài hạn:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp		0	0
-Chi phí SC lớn		197.457.450	1.372.759.608
-Chi phí dài hạn khác (CCDC)		200.842.735	1.687.965.814
Cộng	0	**398.300.185**	**3.060.725.422**

15-Vay và nợ ngắn hạn:		Ngày 31/03/2011	Ngày 31/12/2010
-Vay ngắn hạn		0	0
-Nợ dài hạn đến hạn trả		13.231.316.080	15.044.412.792
Cộng	0	**13.231.316.080**	**15.044.412.792**

16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước			
+Thuế GTGT		3.054.794.330	1.089.035.536
+Thuế TNDN		7.743.886.182	12.141.429.909
+Tiền thuê đất		12.889.212.227	0
+Thuế TNCN		119.671.000	791.997.200
Cộng	0	**23.807.563.739**	**14.022.462.645**

17-Chi phí phải trả:		**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Chi phí phải trả khác		6.328.056.987	249.749.137
-Chi phí lãi vay phải trả		0	122.739.051
-Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính		0	45.000.000
Cộng	0	**6.328.056.987**	**417.488.188**

18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:		**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Kinh phí công đoàn		2.487.197.865	3.576.515.711
-Phí BHXK		1.443.104.393	1.507.403.954
-Phải trả về cổ tức		37.610.000	41.675.000
-Phải trả góp vốn (Cá nhân)			
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ		5.527.764.941	410.000.000
-Bảo hiểm xã hội		332.208.742	0
-Bảo hiểm ytế		0	0
-Tiền đặt cọc mua cổ phần		0	0
-Phải trả về cổ phần hóa		0	0
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	0
-Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.165.567.149	100.000.000
Cộng	0	**19.993.453.090**	**5.635.594.665**

20-Vay và nợ dài hạn:		**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
a-Vay dài hạn		19.713.742.363	19.713.742.363
-Vay Ngân hàng		*19.713.742.363*	*19.713.742.363*
b-Nợ dài hạn		0	0
-Nợ dài hạn khác		*0*	*0*
Cộng	0	**19.713.742.363**	**19.713.742.363**

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Ngày 31/03/2011**	**Ngày 31/12/2010**
-Vốn góp của Nhà nước	180.000.000.000	180.000.000.000
-Cổ phiếu quỹ	4.000.000.000	4.000.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	116.000.000.000	116.000.000.000
Cộng	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

		Năm nay	**Năm trước**
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	0	**338.572.736.600**	**103.389.194.548**
Trong đó:			
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		4.986.173.285	3.308.030.229
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		331.644.694.922	99.125.212.304
-Doanh thu thuần dịch vụ		1.941.868.393	955.952.015
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		0	0

26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		**0**	**0**
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		**338.572.736.600**	**103.389.194.548**
-Doanh thu thuần bán hàng hóa		4.986.173.285	3.308.030.229
-Doanh thu thuần bán sản phẩm		331.644.694.922	99.125.212.304
-Doanh thu thuần dịch vụ		1.941.868.393	955.952.015
28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	0	**256.426.249.010**	**80.128.035.105**
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		4.972.945.806	3.235.027.857
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		249.533.047.708	75.937.055.233
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		1.920.255.496	955.952.015
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		**Năm nay**	**Năm trước**
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.917.913.578	2.988.508.760
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		0	677.221.000
-Doanh thu hoạt động tài chính khác		0	27.692.500
Cộng	0	**4.917.913.578**	**3.693.422.260**
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):		**Năm nay**	**Năm trước**
-Lãi tiền vay		840.406.827	931.200.611
Cộng	0	**840.406.827**	**931.200.611**
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		**Năm nay**	**Năm trước**
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		7.743.886.182	2.881.020.283
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		**7.743.886.182**	**2.881.020.283**

Ngày 20 tháng 04 năm 2011

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC ẨN		Lê Văn Chành

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
S.Đ.K.K.D: 4503[illegible]058 - C.T.C.P
H.GÒ DẦU - T.TÂY NINH

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	0	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	**606.297.661.322**
-Tăng trong năm trước	0	0	91.783.889.580	13.564.297.434	123.331.205	274.606.324.485	**380.077.842.704**
-Tăng khác (giảm tiền thuê đất)	0	0	0	0	0	19.203.940.291	**19.203.940.291**
-Giảm trong năm trước	0	(23.938.315.832)	0	0	(9.013.531.751)	(205.227.198.888)	**(238.179.046.471)**
-Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	(6.144.399.448)	204.006.672.067	**767.400.397.846**
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	(6.144.399.448)	204.006.672.067	**767.400.397.846**
-Tăng trong năm nay	0	0	0	0	6.184.296.066	70.166.314.099	**76.350.610.165**
-Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(39.896.618)	(44.400.000.000)	**(44.439.896.618)**
-Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	**0**
-Giảm khác	0	0	0	0	0	0	**0**
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	(23.938.315.832)	257.210.616.145	36.265.824.914	0	229.772.986.166	**799.311.111.393**